

## **Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊM CỨU VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN**

### **I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác – Lênin**

- Thuật ngữ kinh tế - chính trị được sử dụng đầu tiên vào năm **1615**
- Quan hệ xã hội là đối tượng nghiêm cứu của triết học đối với con người.
- Hoạt động **Sản xuất của cải vật chất** của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội
- Quan hệ giữa người với người trong lao động sản xuất là **quan hệ sản xuất**.
- Thuật ngữ khoa học Kinh tế chính trị được xuất hiện vào thời gian **Đầu thế kỉ XVII**.

- Có **2 giai đoạn** cơ bản phát triển tư tưởng kinh tế:

+ Từ thời cổ đại đến cuối TK XVIII:

- Chủ nghĩa trọng thương: Xem trọng thương nghiệp, xem thường nông nghiệp là hệ thống lý luận ktct đầu tiên về nền SX TBCN, ra đời và phát triển  
→ **Vật chất leo thang → Lạm phát**
- Chủ nghĩa trọng nông: Xem trọng nông nghiệp  
Hạn chế: Công nghiệp xuất hiện thấy vai trò chiếm ưu thế hơn, nông nghiệp không còn chiếm vai trò chủ chốt nữa.
- **Kinh tế chính trị cổ điển Anh**: tạo ra phạm trù kinh tế chính trị như: phân công lao động, hàng hóa, giá trị, tiền tệ, tiền lương, lợi tức, tư bản,... → **Quy luật kinh tế (đóng góp to lớn vào lĩnh vực kinh tế chính trị nhân loại)**

+ **Từ sau thế kỉ thứ XVIII đến nay**: KTCT Mác-Lenin, các trường phái KTCT đương đại khác

\* **Thời kì phát triển và suy vong của chủ nghĩa tư bản**:

- Chủ nghĩa tư bản – Tự do cạnh tranh.
- Chủ nghĩa tư bản – Đế quốc.
- Thời kì quá độ.

\* **Sơ lược về sự hình thành và phát triển của KTCT Mác-Lênin**

- **Tiền đề lý luận**:

+ Kinh tế chính trị tư sản cổ điển (Kinh tế chính trị cổ điển Anh)

(trực tiếp)

- + Thành tựu khoa học kinh tế
- + Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

**- Cơ sở thực tiễn:**

- + Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị
- + Giai cấp vô sản lớn mạnh
- + Mâu thuẫn giai cấp sâu sắc.

**\* Quá trình kế thừa và phát triển của Kinh Tế chính trị Mác Lênin:**

**- Kinh tế chính trị Mác-Angghen:**

+ Mác đã xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị mang tính cách mạng, khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

+ Tìm ra những quy luật chia phối sự hình thành phát triển và vai trò lịch sử của tư bản chủ nghĩa

+ Lý luận chính trị của C.Mác và Angghen được thể hiện ở bộ **Tư bản**

+ Đưa ra thêm nhiều phạm trù mới như: hàng hóa, giá trị thặng dư, tích lũy, tuần hoàn, lợi nhuận, lợi tức, ...

+ **Giá trị thặng dư – hòn đá tảng** trong toàn bộ hệ thống lý luận kinh tế chính trị Mác-Lênin

+ Bước nhảy vọt so với D.Ricardo khi phát hiện tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, tạo tiền đề cho luận giải một cách khoa học về lý luận giá trị thặng dư → **nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động**

- V.I.Lenin đã kế thừa và phát triển KTCT Mác-Angghen: Bổ sung kết quả nghiên cứu chỉ ra những đặc điểm kinh tế của độc quyền, độc quyền nhà nước, trong chủ nghĩa tư bản

- Sau khi Lenin qua đời, các đảng cộng sản trên thế giới tiếp tục nghiên cứu, bổ sung phát triển cho đến nay

- Ngoài ra còn các trường phái triết học đương đại khác

**\* Sự phát triển của khoa học kinh tế chính trị trên thế giới ngày nay:**



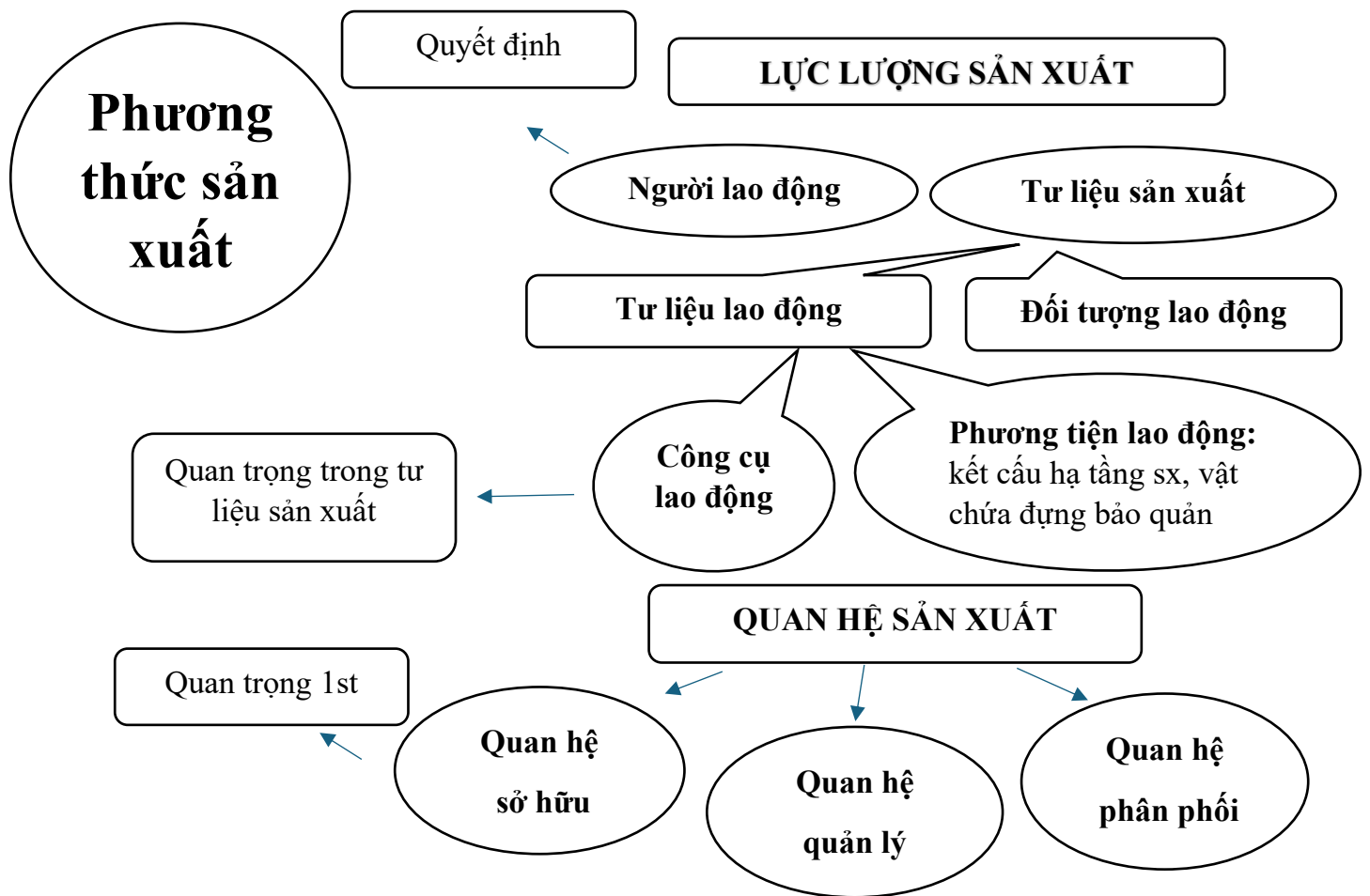
## II. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác -Lênin

- Antoine Montchretien là người đầu tiên đưa ra khái niệm kinh tế - chính trị
- A. Smith là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công
- W.Petty là người sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển
- Ricordo công nghiệp cơ khí
- Để xem xét, giải thích nguồn gốc sâu xa của các hiện tượng kinh tế xã hội phải xuất phát từ các **hoạt động kinh tế**
- Quá trình sản xuất là sự kết hợp của các yếu tố: **Sức lao động** với đối tượng lao động và tư liệu lao động
  - + Sức lao động là: toàn bộ thể lực và trí lực trong một con người đang sống và được vận dụng để sản xuất ra giá trị sử dụng nào đó
  - + Khả năng lao động, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất
  - + Đối tượng lao động là: những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm thay đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người
- C. Mác đã viết: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào"
- Đối tượng** nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác – Lenin là **quan hệ xã hội của sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định**
- Mục đích nghiên cứu: tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất
- **Phương thức sản xuất** là sự thống nhất và tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi nghiên cứu chúng, Mác bắt đầu từ **Sản xuất hàng hóa giản đơn và hàng hóa**

Donate:

TRAN MINH PHU





\* Kinh tế chính trị Mác – Lênin nghiêm cứu **quan hệ sản xuất**:

- Trong quá trình **tái sản xuất**: Sản xuất → Phân phối → Trao đổi → Tiêu dùng
- Trong tác động qua lại với lực lượng sản xuất
- Tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng
- Vạch ra quy luật kinh tế vận động quan hệ sản xuất

\* **Quy luật kinh tế**:

- Phản ánh những mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.
- Hoạt động của quy luật kinh tế:
  - + **Khách quan**: Quy luật kinh tế tồn tại độc lập ngoài ý chí con người và chỉ có thể được phát hiện, nhận thức và vận dụng.
  - + **Xã hội**: Chúng **phát sinh tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người**.
  - + **Lịch sử**: Phần lớn các quy luật kinh tế có tính lịch sử, chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định.

\* **Quy luật kinh tế** là cơ sở của **chính sách kinh tế**:

- **Chính sách kinh tế:**
  - + Là hoạt động chủ quan
  - + Nhận thức vận dụng quy luật kinh tế
  - + Phụ thuộc trình độ nhận thức
- Quy luật kinh tế: Là sản phẩm khách quan
- \* **Các phương pháp nghiêm cứu, bản chất quy luật:**
  - Phương pháp duy vật lịch sử
  - Mô hình hóa các hiện tượng quá trình
  - Phương pháp trừu tượng hóa khoa học (**Phương pháp quan trọng nhất**):
    - + Gạt bỏ các hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất.
    - + Quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại
  - Phương pháp phân tích tổng hợp
  - Phương pháp điều tra thống kê

### III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin

- \* **Kinh tế chính trị Mác – Lênin có 4 chức năng cơ bản:**
  - Chức năng nhận thức:
    - + Phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế
    - + Sự tác động giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng
    - + Tìm ra quy luật kinh tế
  - Chức năng thực tiễn: Ứng dụng lý luận vào thực tiễn để phát triển kinh tế xã hội.
  - Chức năng phương pháp luận:
    - + Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung
    - + Là nền tảng lý luận cho các khoa học kinh tế ngành.
    - + Là cơ sở lý luận cho các khoa học nằm giáp ranh giữa các tri thức các ngành khác nhau
  - Chức năng tư tưởng: Bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Thể hiện ở **hoạt động sản xuất của cải vật chất**

## Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

### I. Lý luận của C.Mác về sản xuất hàng hóa và hàng hóa

- 2 kiểu tổ chức kinh tế:
  - + Tự cung tự cấp: Tự sản xuất tự tiêu dùng
  - + Sản xuất hàng hóa: **2 giai đoạn**
    - ~ Giản đơn
    - ~ Kinh tế thị trường
- Nền kinh tế tự cung tự cấp: tổ chức theo hình thức khép kín, không có sự trao đổi giao lưu với bên ngoài (Vẫn có trao đổi mua bán nhưng nội bộ)

- Những hình thái kinh tế mang tính nền **kinh tế tự cung tự cấp**: Công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến

### 1. Sản xuất hàng hóa

- Sản xuất hàng hóa là sản xuất ra sản phẩm để bán

- Hai hàng hóa trao đổi được với nhau vì: Chúng cùng là sản phẩm của lao động

- Điều kiện ra đời:

+ **Sự phân công lao động xã hội**: Phân chia lao động xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, nhu cầu trao đổi xuất hiện

+ **Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa người sản xuất hàng hóa**. Phân biệt giàu nghèo, phân biệt tài sản → do sự tách biệt về tư liệu sản xuất → sản phẩm khác nhau → có nhu cầu trao đổi (Sở hữu tư hữu)

- **3 lần phân công lao động**:

**Lần 1**: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt.

**Lần 2**: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

**Lần 3**: Thương nghiệp ra đời.

- Từ hình thái kinh tế **tư bản chủ nghĩa** xuất hiện sản xuất hàng hóa

### 2. Đặc trưng của sản xuất hàng hóa

- Lao động của người sản xuất hàng hóa vừa mang tính tư nhân vừa mang tính xã hội.

\* **So sánh nền kinh tế tự nhiên và nền kinh tế hàng hóa**:

Những đặc trưng	Kinh tế tự nhiên	Kinh tế hàng hóa
Mục đích sản xuất	Thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của chính người sx	Để trao đổi mua bán, thoả mãn nhu cầu của xã hội
Tính chất, môi trường của sản xuất	Không có cạnh tranh, sx mang tính chất khép kín	Cạnh tranh, sản xuất mang tính chất “mở”
Trình độ kỹ thuật	Kỹ thuật thủ công, lạc hậu	Kỹ thuật cơ khí, hiện đại
Tính chất của sản phẩm	Mang tính hiện vật	Mang tính hàng hoá

- Trong nền kinh tế tự nhiên, sản phẩm chưa được coi là hàng hóa, chỉ khi đem đi trao đổi mua bán mới được gọi là hàng hóa

\* **Ưu và nhược điểm của nền kinh tế hàng hóa**:

#### a) Ưu điểm

- Thúc đẩy phân công lao động xã hội phát triển

- Quy mô sản xuất mở rộng dựa trên nhu cầu, nguồn lực xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển
- Môi trường cạnh tranh, các quy luật kinh tế tác động là động lực cải tiến kỹ thuật
- Giao lưu kinh tế giữa các vùng, đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao

#### **b) Nhược điểm**

- Phân hóa giàu nghèo
- Tiềm ẩn khả năng khủng hoảng, ô nhiễm môi trường sinh thái...

### **2. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa**

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán
- Mác phân loại hàng hóa thành 2 loại: hữu hình và vô hình
  - + **Hữu hình:** Nhìn thấy được
  - + **Vô hình:** Không nhìn thấy được VD: Giáo dục, ứng dụng,...
- **Mục đích phân loại:** Do nhu cầu của con người bao gồm nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần
- Ngoài ra có thể chia theo theo mục đích tiêu dùng: **Tư liệu sản xuất** (trực tiếp) và **Tư liệu tư dùng** (gián tiếp)
- **Thuộc tính của hàng hóa:**
  - + **Giá trị sử dụng:** Công dụng của hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu của con người.
    - ~ Do thuộc tính tự nhiên của vật phẩm quyết định.
    - ~ Có 1 hoặc nhiều giá trị sử dụng
    - ~ Được phát hiện dần qua sự phát triển của Khoa học – Kinh tế và lực lượng sản xuất
    - ~ Số lượng, chất lượng, chủng loại GTSD phụ thuộc trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
    - ~ Là cái mang giá trị trao đổi
    - ~ Là giá trị sử dụng xã hội
    - ~ Mang **phạm trù vĩnh viễn**
  - + **Giá trị:** là lao động xã hội của của người sản xuất hàng hóa **kết tinh** trong hàng hóa. Là quan hệ tỉ lệ về lượng trao đổi giữa các giá trị sử dụng khác nhau. Nó mang một tỉ lệ nhất định vì do các hàng hóa đều là **kết tinh của lao động**

- ~ Đây là quy luật **cơ bản nhất**
- ~ **Giá trị** và **giá cả** khác nhau, không đồng nhất với nhau.
- ~ Giá trị hàng hóa dựa trên hao phí của người lao động.
- ~ Bản chất là trao đổi sức lao động
- ~ Được tạo ra từ **sản xuất**
- ~ Là cơ sở để đưa ra **giá cả. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng**

**hóa**

- ~ **Mang phạm trù lịch sử**
- ~ Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết

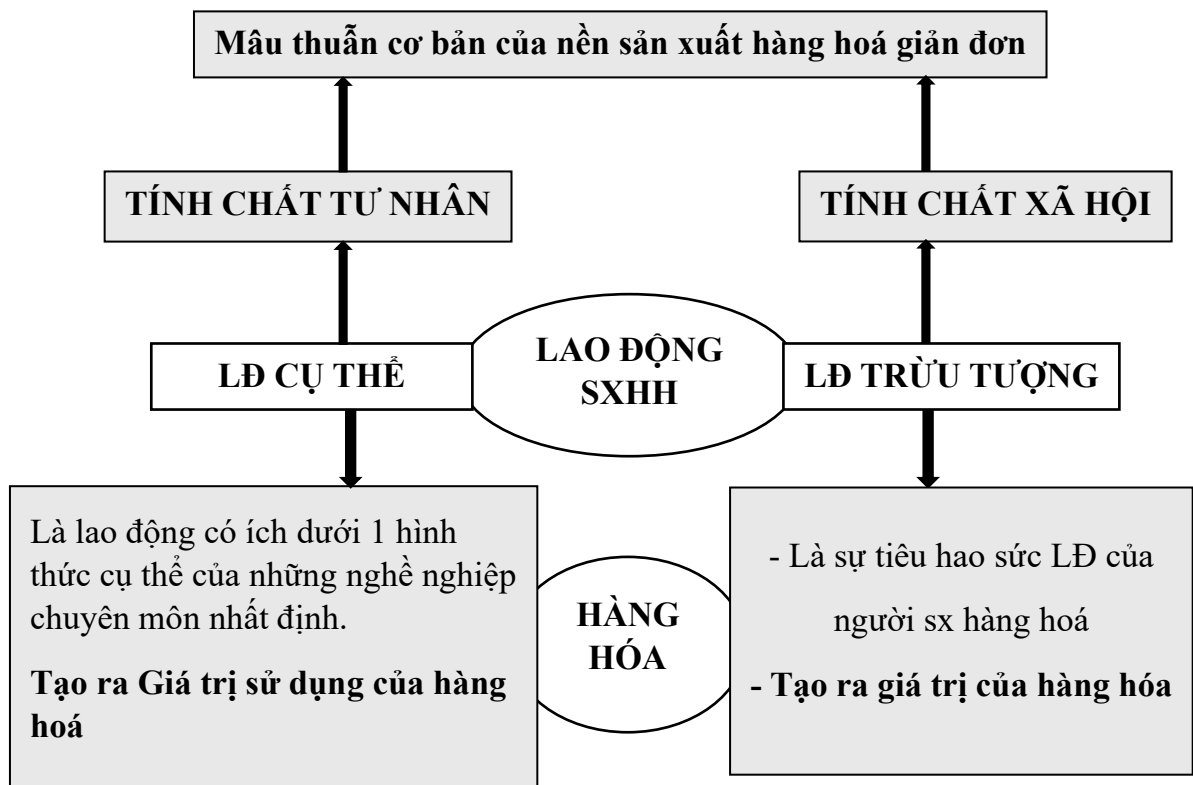
- Ngày nay sử dụng **tiền** để trao đổi hàng hóa

\* Chỉ có **1 loại lao động**: là lao động của con người trong sản xuất hàng hóa

\* **Tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa**: là cơ sở của hai thuộc tính

- Lao động sản xuất có **đặc trưng** cơ bản là:

- + Hoạt động cơ bản nhất, là phẩm chất đặc biệt của con người
- + Là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người
- + Là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực





### 3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa

#### a) Lượng giá trị của hàng hóa

- Lượng giá trị xã hội của hàng hóa = lượng thời gian lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất hàng hóa.
- Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian **cần thiết** để sản xuất hàng hóa trong điều kiện sản xuất **trung bình của xã hội** (thông thường là thời gian lao động cá biệt của người sản xuất đại bộ phận hàng hóa trên thị trường)
- Nếu dựa vào thời gian lao động cá biệt để làm giá cả thị trường, thì mỗi nơi sẽ có 1 giá khác nhau
- Thời gian lao động cá biệt phản ánh lợi nhuận của nhà sản xuất.
- Muốn thu lợi nhuận thì giảm thời gian lao động cá biệt ( $\leq$  thời gian lao động xã hội cần thiết)

#### b) Những yếu tố ảnh hưởng đến lượng Giá trị của hàng hóa

- **Năng suất lao động:** Chỉ năng lực sản xuất của người lao động (số lượng sản phẩm sản xuất ra trong 1 đơn vị thời gian **hoặc** số lượng thời gian hao phí cho 1 sản phẩm) → Phản ánh **trình độ phát triển** của kỹ thuật – Công nghệ, người lao động, tổ chức quản lý, điều kiện tự nhiên.

+ Năng suất lao động tăng lên, giá trị trong 1 đơn vị hàng hóa sẽ **giảm**. Vì hao phí lao động sẽ giảm, thời gian lao động sản xuất cần thiết sẽ giảm

+ Là nhân tố khiến ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

$$\text{Năng suất lao động} \sim \frac{1}{\text{giá trị trong 1 đơn vị hàng hóa}}$$

- **Cường độ lao động:** Mức độ khẩn trương, tích cực của công việc

+ Chất lượng không đồng nhất với giá trị của hàng hóa và giá cả

+ Khi **tăng** cường độ lao động:

~ Tổng giá trị của hàng hóa **tăng lên**

~ Giá trị trong 1 đơn vị hàng hóa và thời gian lao động xã hội cần thiết hao phí để sản xuất ra một đơn vị hàng hóa **không thay đổi**

- **Mức độ phức tạp của lao động:** Chia thành lao động giản đơn và lao động phức tạp

+ Lao động giản đơn là lao động không cần đào tạo chuyên sâu

+ Lao động phức tạp là lao động yêu cầu quá trình đào tạo chuyên sâu

→ Lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn gấp bội

## II. Tiền tệ

### 1. Tiền tệ

#### a) Sự phát triển của các hình thái của giá trị

- **Hình thái giá trị giản đơn:** Sử dụng một vật trao đổi 1 vật
- **Hình thái giá trị mở rộng:** Sử dụng nhiều vật làm vật ngang giá
- **Hình thái chung:** Dùng 1 vật ngang giá để trao đổi với nhiều vật tương đối (từng khu vực có một vật ngang giá khác nhau, khó trao đổi qua lại được)
- **Hình thái tiền:** Lúc đầu dùng vàng và bạc, sau đó chỉ còn là vàng, làm vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa

#### \* Vàng có giá trị tiền tệ vì:

- Thuần nhất (đồng chất)
- Không bị oxi hóa (dễ bảo quản)
- Dễ dát mỏng, chia nhỏ
- Trọng lượng nhỏ, giá trị to

#### b) Bản chất của tiền tệ

- Tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.
- Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hoá, tiền là quan hệ xã hội, biểu hiện quan hệ giữa những người **sản xuất** hàng hoá.

### 2. Chức năng của tiền tệ

- Thước đo giá trị: vàng, tiền, đo lường giá trị của hàng hóa
- Phương tiện lưu thông: là tiền pháp định, có thể gây ra khủng hoảng, vàng là trung gian, môi giới trao đổi

- Phương tiện cất trữ: nên cất vàng

- Phương tiện thanh toán: tiền pháp định, vàng, thanh toán việc mua bán chịu

- Tiền tệ thế giới: Vàng, ngoài ra còn có 5 đồng của các nước ~ Đôla mỹ

~ Euro

~ Bảng Anh

~ Yên

~ Nhân dân tệ

### III. Các quy luật kinh tế (quy luật thị trường)

#### 1. Quy luật giá trị (quy luật cơ bản)

- Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, của nền kinh tế hàng hóa

**\* Tác động:**

- **Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa:** từ ngành này sang ngành khác theo sự tác động của giá cả, hàng hóa từ nơi giá thấp đến giá cao

- Kích thích cải tiến kinh tế, tăng năng suất lao động, hạ giá trị sản phẩm

- **Phân hóa giàu nghèo:** thuận lợi thì trở nên giàu có, không có điều kiện, gặp rủi ro thì thua lỗ, phá sản

#### 2. Quy luật cạnh tranh

- **Khái niệm:** sự ganh đua về kinh tế giữa các chủ thể trong nền sản xuất hàng hóa để thu nhiều lợi ích nhất cho mình.

- **Phân loại:** Cạnh tranh giữa

+ Người **sản xuất – tiêu dùng**, người **tiêu dùng – tiêu dùng**, người **sản xuất – sản xuất**

+ Cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành

- **Biện pháp cạnh tranh:** + Giá cả: Tặng kèm quà, thay đổi giá trị

+ Phi giá cả: Truyền thông, quảng cáo, Pr, CSKH

- **Vai trò:**

+ **Tích cực:** Động lực thúc đẩy sản xuất phát triển

+ **Tiêu cực:** cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại lợi ích xã hội, cộng đồng

#### 3. Quy luật cung cầu: Có tính xác định

- Cầu: có khả năng thanh toán, yếu tố:  $\left\{ \begin{array}{l} \text{Giá cả hàng hóa} \\ \text{Thu nhập} \\ \text{Thị hiếu của người tiêu dùng} \end{array} \right.$

- Cung: tổng số hàng hóa có ở thị trường hoặc có khả năng đáp ứng ngay cho thị trường, yếu tố:  $\left\{ \begin{array}{l} \text{Giá cả hàng hóa} \\ \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{Kĩ thuật công nghệ} \end{array} \right.$

- Cầu xác định cung, cung xác định cầu tạo thành quy luật cung cầu.

#### 4. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

- Là quy luật quy định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông ở mỗi thời kì nhất định

- Khi tiền thực hiện chức năng phương tiện lưu thông thì:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

M: lượng tiền cần thiết cho lưu thông

P: Mức giá cả hàng hóa

Q: Khối lượng hàng hóa đem ra lưu thông

V: Số vòng luân chuyển trung bình của một đơn vị tiền tệ

##### \* Lạm phát:

- **Khái niệm:** Tiền mất giá trị, giá chung hàng hóa tăng trong một thời gian nhất định

##### - Các mức độ lạm phát:

- + Vừa phải (ở mức 1 con số , < 10%)
- + Phi mã (ở mức 2 con số , > 10%)
- + Siêu lạm phát (ở mức 3 con số trở lên)

##### - Hậu quả:

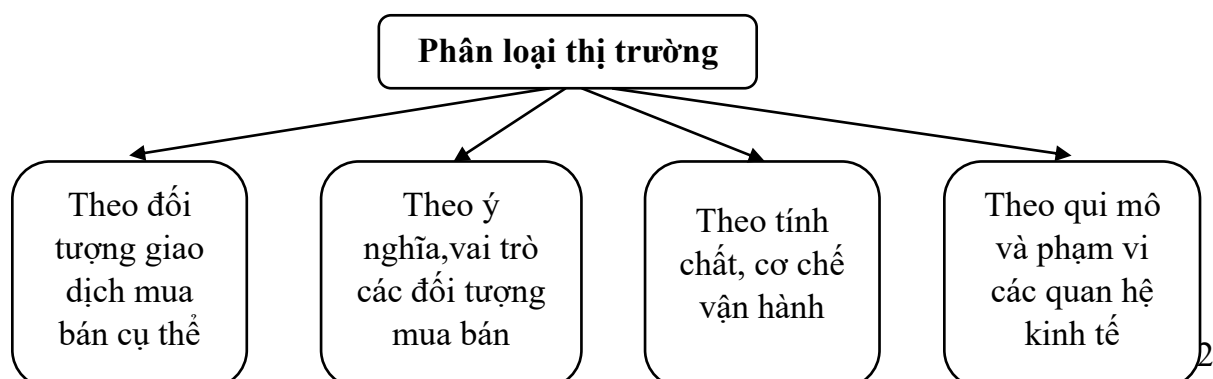
- + Giảm sức mua của đồng tiền
- + Phân phối lại các nguồn thu nhập
- + Khuyến khích đầu cơ hàng hoá cản trở sản xuất kinh doanh
- + Giảm mức sống người lao động

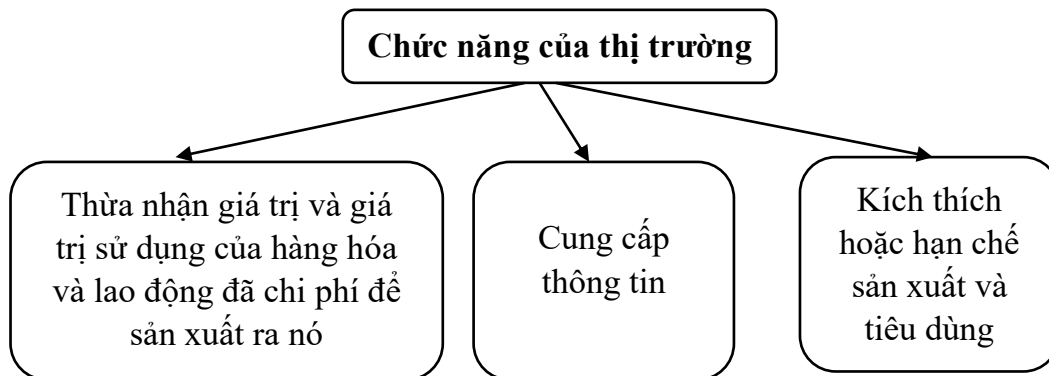
#### IV. Thị trường và vai trò của thị trường

##### \* Khái niệm:

- Nghĩa hẹp: Sự trao đổi mua bán hàng hóa gắn với một không gian, thời gian, địa điểm nhất định. Thị trường cần hiểu theo nghĩa rộng

- Nghĩa rộng: là tổng thể các mối quan hệ hình thức trao đổi mua bán hàng hóa trực tiếp hoặc gián tiếp





**\* Giá cả thị trường:**

- Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa
- Giá cả thị trường là giá bán thực tế của hàng hóa trên thị trường
- Giá là công cụ quan trọng để nhà nước quản lý, điều tiết gián tiếp nền KT

**\* Yếu tố ảnh hưởng:**

- Nhóm 1: Giá trị hàng hóa
- Nhóm 2: Cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của tiền tệ

**\* Nền kinh tế thị trường:**

**- Có 3 ưu thế của nền kinh tế thị trường**

- + Tạo động lực cho sự sáng tạo các chủ thể kinh tế
- + Nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng, miền cũng như lợi thế quốc gia
- + Tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy sự tiến bộ, văn minh của xã hội

### Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

- Lợi nhuận là biến tướng của giá trị thặng dư

#### I. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

##### 1. Công thức chung của tư bản

H – T – H Công thức lưu thông hàng hóa giản đơn

T – H – T' Công thức của tư bản – nền kinh tế thị trường

- \* Giống nhau:
  - Luôn có hai hành vi mua bán
  - Luôn có hai yếu tố vật chất: Tiền và hàng
  - Luôn biểu hiện mối quan hệ: người mua và người bán

\* Khác nhau:

Nội dung so sánh	H-T-H	T-H-T'
Điểm xuất phát và kết thúc	Khởi đầu và kết thúc là H.T là trung gian	Khởi đầu và kết thúc là T.
Trình tự lưu thông	Bắt đầu bằng bán Kết thúc bằng mua	Bắt đầu = mua Kết thúc = bán
Mục đích của sự vận động	Giá trị sử dụng	Giá trị T' ( $T' = T + \Delta t \rightarrow$ giá trị thặng dư m)
Giới hạn của sự vận động	Kết thúc khi được giá trị sử dụng	Không có giới hạn
Tổng kết	Thỏa mãn nhu cầu về giá trị sử dụng	Thỏa mãn về giá trị tăng thêm

- **Tư bản** là tiền giá trị mang lại giá trị thặng dư hoặc giá trị tăng thêm cho nhà tư bản

- Tiền trong tay những nhà đầu tư mới được gọi là **tư bản**

##### 2. Mâu thuẫn của T – H – T' ( $T' = T + \Delta t$ )

- m chỉ có thể tạo ra trong lĩnh vực sản xuất

##### 3. Hàng hóa sức lao động

- **Sức lao động** là tổng hợp thể lực và trí lực của con người được sử dụng trong quá trình lao động

- **Lao động:** Là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực. Đây là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu của đời sống xã hội. Bán sức lao động, trả lương theo lao động

#### a) Điều kiện sức lao động thành hàng hóa

\* Sức lao động → hàng hóa khi:

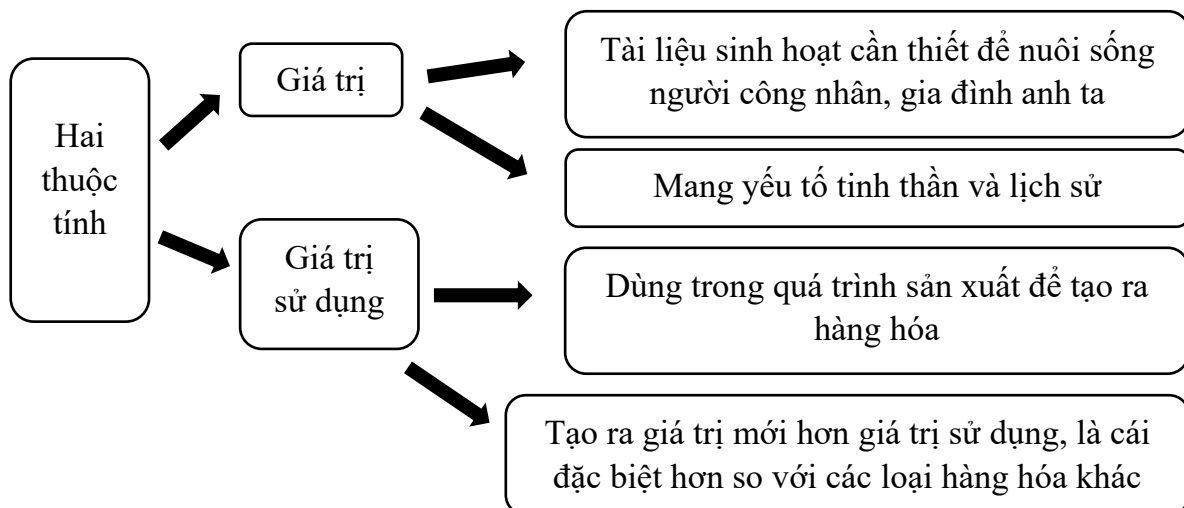
- Người lao động được tự do về thân thể. Trong thời kì chiếm hữu nô lệ, người lao động không được tự do thân thể

- Người lao động không có tư liệu sản xuất và của cải khác

- **Xã hội tư bản** là xã hội đầu tiên sức lao động trở thành hàng hóa phổ biến (đó là vô sản, cả một giai cấp bán sức lao động)

#### b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

- Giá trị của hàng hóa sức lao động cũng là hao phí lao động, nhưng được đo lường một cách gián tiếp



- Tiền công:

+ Nuôi sống bản thân      + Nuôi sống gia đình

+ Học hỏi nâng cao tay nghề

## II. Sản xuất giá trị thặng dư

### 1. Quá trình sản xuất

- Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là quá trình thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng, giá trị và giá trị thặng dư

- Đặc điểm của quá trình:

+ Làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản

+ Toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc nhà tư bản

- Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đóng

- Ngày lao động: + Thời gian lao động tất yếu (t): tạo ra giá trị bù đắp giá trị sức lao động

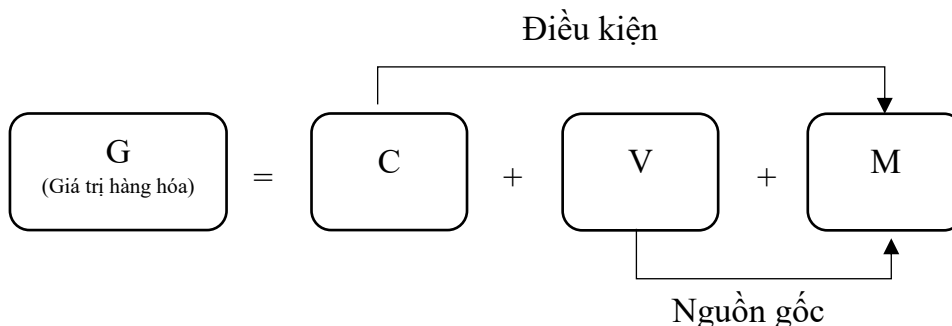
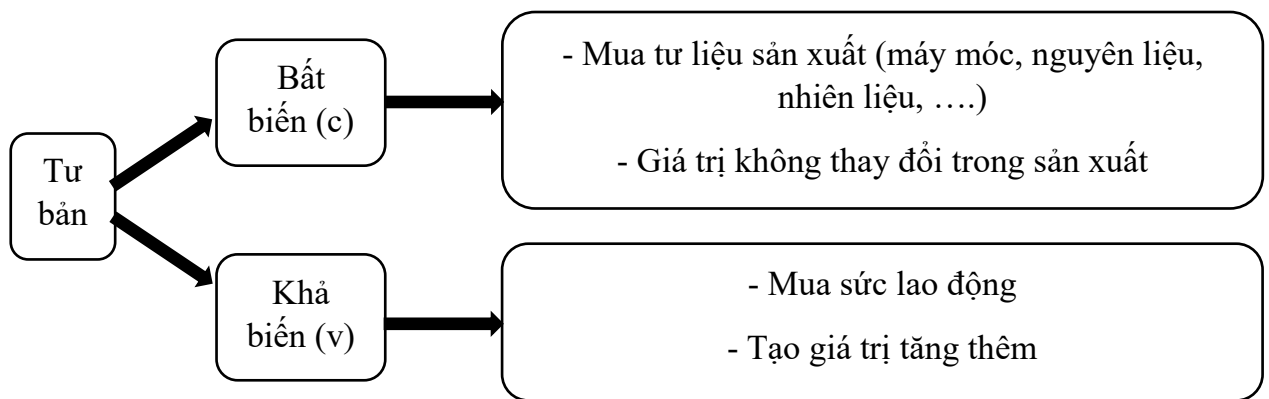
+ Thời gian lao động thặng dư (t'): tạo ra giá trị thặng dư (m)

## 2. Bản chất của tư bản, Tư bản bất biến (c), Tư bản khả biến (v)

### a) Bản chất tư bản

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê.

### b) Tư bản bất biến (c), tư bản khả biến (v)



- **Tư liệu sản xuất không** tham gia tạo thành giá trị mới của sản phẩm

- Chỉ có **sức lao động** mới tạo ra giá trị mới của sản phẩm

## 3. Bản chất của giá trị thặng dư

### a) Tỷ suất giá trị thặng dư

- Là tỉ số phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

**với** m': Tỷ suất giá trị thặng dư

m: Giá trị thặng dư



$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

v: Tư sản khả biến (mua sức lao động)

t: thời gian lao động tất yếu

t': thời gian lao động thặng dư

→ Chỉ rõ trình độ bóc lột của tư bản đối với chủ nghĩa làm thuê

#### b) Khối lượng giá trị thặng dư (m)

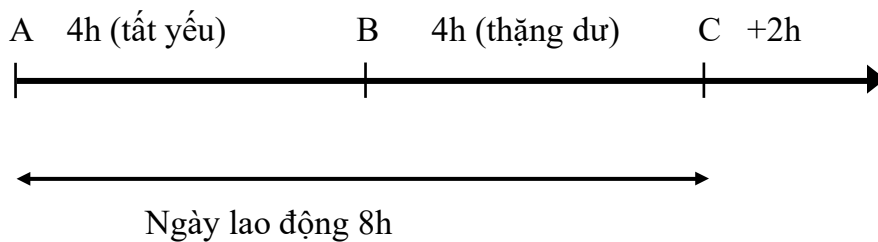
- Là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến đã được sử dụng

$$M = m' \cdot V \rightarrow \text{Quy mô bóc lột của tư bản}$$

#### 4. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

- **Điểm giống nhau:** Tìm cách để tăng thời gian lao động thặng dư

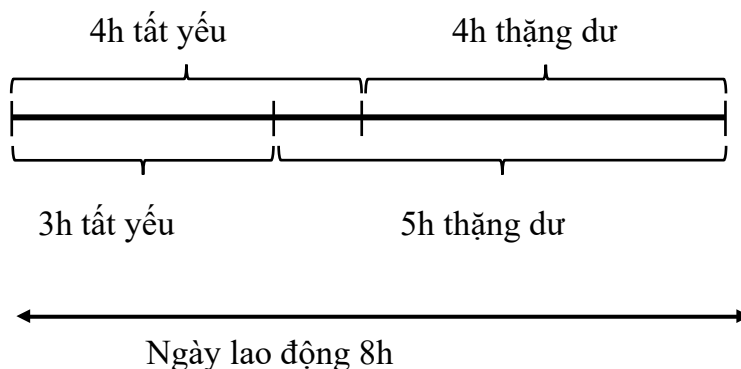
\* **Giá trị thặng dư tuyệt đối:** kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu **không thay đổi** (có thể tăng bằng cách tăng cường độ lao động)



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

$$m' = \frac{6}{4} \times 100\% = 150\%$$

\* **Giá trị thặng dư tương đối:** Rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên và độ dài ngày lao động vẫn **như cũ**



$$m' = \frac{4}{4} \times 100\% = 100\%$$

$$m' = \frac{5}{3} \times 100\% = 166\%$$

- Giảm thời gian lao động tất yếu thì phải tăng năng suất lao động

\* **Giá trị thặng dư siêu ngạch:** theo Mác gọi là thứ ai cũng muốn có

- Là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó

- Bằng cách áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất

- Máy móc thường xuyên ra đời, hiện tượng xảy ra thường xuyên, còn đối với nhà tư bản thì chỉ là tạm thời.

### 5. Sản xuất (m)- quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột sức lao động không công của công nhân làm thuê → **Phản ánh** mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Phương tiện để đạt được mục đích trên: tăng cường độ lao động, kéo dài thời gian lao động, tăng năng suất lao động, mở rộng sản xuất

## III. Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

### 1. Bản chất của tiền công

- Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa sức lao động nhưng lại biểu hiện ra như là giá cả của lao động— Là giá cả của hàng hóa sức lao động

- Nhà tư bản **lấy** sức lao động và **trả tiền** theo lao động

- Dựa vào năng suất lao động quy ra tiền công.

- Nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa

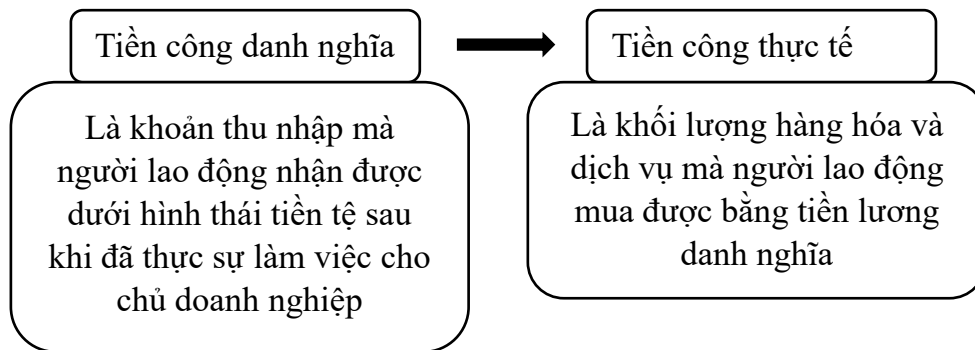
- Tiền lương giúp thỏa mãn nhu cầu của người lao động như: Tiêu dùng, mua sắm tư liệu sinh hoạt và học hành, nâng cao trình độ

### 2. Các hình thức trả tiền công cơ bản

- Cách thức trả tiền công: + Theo thời gian lao động: những ưu điểm của theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được là nhược điểm của theo thời gian lao động

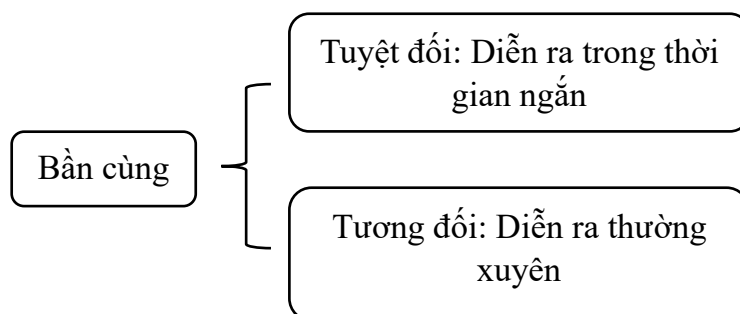
+ Theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được: có nhiều lợi thế hơn cho người sử dụng lao động

### 3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế



\* Các nhân tố biến đổi tiền lương:

- Giá trị sức lao động:
  - + Trình độ chuyên môn
  - + Cường độ lao động
  - + Năng suất lao động (special tư liệu tiêu dùng)
- Nhân tố thị trường:
  - + Cung cầu sức lao động
  - + Giá cả thị trường
  - + Thuế thu nhập
- Các loại tiền công: nó phản ánh mức sống của người lao động
- Do tiền công thực tế đánh giá mức sống của chúng ta
- Người sử dụng lao động trả theo **tiền công danh nghĩa**



Trên thực tế mức sống của người lao động có sự phát triển, cải thiện. Tuy nhiên không bằng so với mức cân bằng chung của xã hội

**\* Lưu thông:**

- Lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư
- Lưu thông là điều kiện cần thiết để tạo giá trị thặng dư

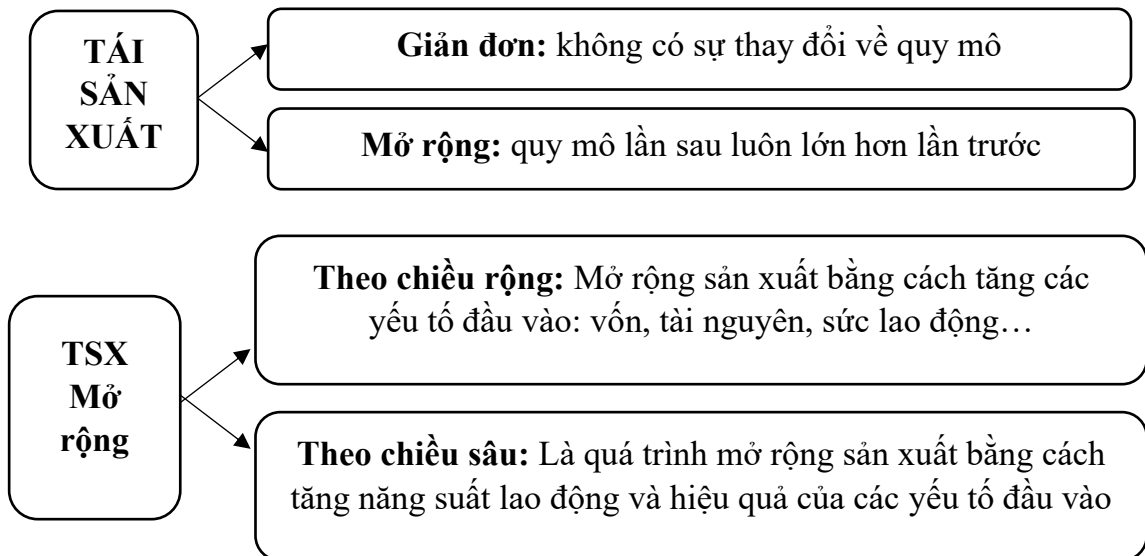
#### IV. Tích lũy tư bản chủ nghĩa

- Nhà tư bản cần sử dụng giá trị thặng dư một cách hợp lý

##### 1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

###### a) Tái sản xuất:

- Là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và tiếp diễn liên tục không ngừng



- Tái sản xuất mở rộng nên được ưu tiên trong sản xuất, vì vậy phải tăng tư bản ứng trước

- Muốn tăng quy mô sản xuất thì bắt nguồn từ giá trị thặng dư (Đi vay là giải pháp tạm thời)

- Muốn xem cân bỏ tiền từ ngoài vào cần phân bổ như thế nào ta xét tỉ lệ:

**c/v (cấu tạo hữu cơ của tư bản)**

###### b) Tích lũy tư bản

- Là quá trình chuyển hóa một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư

- **Nguồn gốc** của tích lũy tư bản là (m) lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không.

- **Thực chất** của tích lũy tư bản là tư bản hóa một phần m thành TB phụ thêm để mở rộng sản xuất.

- **Động cơ** của tích lũy là thu càng ngày càng nhiều giá trị thặng dư và tồn tại trong cạnh tranh khốc liệt

### c) Các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô tích lũy tư bản

- Khối lượng  $m$
- Tỷ lệ phân chia  $m$  thành tích lũy và tiêu dùng

\* Nếu tỷ lệ phân chia thành tích lũy và tiêu dùng không đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào  $m \rightarrow$  Các nhân tố làm tăng  $m$  là các nhân tố làm tăng quy mô tích lũy tư bản:

- Tăng  $m'$ : tỷ suất giá trị thặng dư
- Tăng năng suất lao động
- Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng
- Tăng quy mô tư bản ứng trước

### 2. Một số hệ quả/ quy luật chung của tích lũy tư bản:

- **Thứ nhất**, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ (c/v) của tư bản dẫn đến thất nghiệp

- **Thứ hai**, làm tăng tích tụ và tập trung tư bản: làm tiền đề để thu được nhiều giá trị thặng dư hơn

+ **Tích tụ tư bản** là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản, làm tăng quy mô tư bản xã hội  $\Rightarrow$  Phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa nhà tư bản và lao động

+ **Tập trung tư bản** là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn. Làm giảm sự cạnh tranh  $\Rightarrow$  Độc quyền ra đời  $\Rightarrow$  Phản ánh quan hệ nội bộ giai cấp tư bản. Tập trung tư bản **bao gồm: Cạnh tranh và tín dụng**

- **Thứ ba**, làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động  $\Rightarrow$  Chênh lệch giàu nghèo

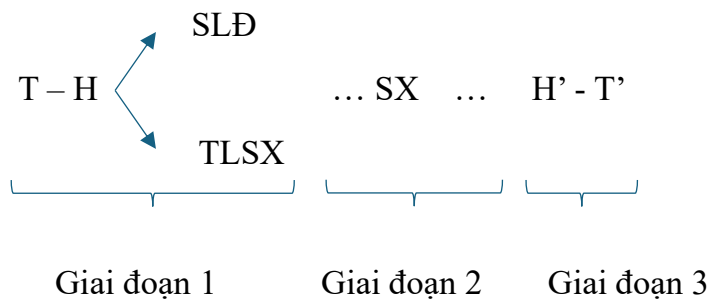
## V. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư

### 1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

#### a) Tuần hoàn tư bản

Là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện 3 chức năng khác nhau để rồi lại quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư

- Có 3 giai đoạn:



- Có 2 hình thức: sản xuất và lưu thông

- Có 3 hình thái của tư bản:

- 3 chức năng tương ứng:

+ Tư bản tiền tệ:

+ Mua các yếu tố đầu vào

+ Tư bản sản xuất:

+ Tạo ra giá trị và (m)

+ Tư bản hàng hóa:

+ Thực hiện giá trị và (m)

### b) Chu chuyển tư bản

Là sự tuần hoàn tư bản, lặp đi lặp lại không ngừng

- Chu chuyển của tư bản: có mối liên hệ với giá trị thặng dư

$$n = \frac{CH}{ch} \quad \text{với: } CH \text{ là thời gian của 1 năm}$$

ch là thời gian của 1 lần chu chuyển

$$- n \sim m \sim \frac{1}{ch}$$

- Nhân tố quyết định ch:

+ Thời gian sản xuất: lao động, gián đoạn lao động, dự trữ sản xuất

+ Thời gian lưu thông: thời gian mua, thời gian bán

- Để thu hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, phải giảm ch, bằng cách rút ngắn **thời gian sản xuất**, rút ngắn **thời gian lưu thông**

- Khi bàn đến chu chuyển của hàng hóa, Mác chia thành:

+ **Tư bản cố định**: tồn tại dưới hình thức tư liệu lao động, tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chuyển vào sản phẩm theo mức độ **hao mòn (cần được quan tâm) (máy móc)**

+ **Tư bản lưu động**: tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó chuyển vào 1 lần, toàn phần sau khi kết thúc quá trình sản xuất. Bao gồm một phần tư sản **khả biến và bất biến**

- Phân loại hao mòn:

+ **Hao mòn vô hình:** sự mất giá thuần túy, do sự phát triển của công nghệ. Cải thiện sự hao mòn bằng cách rút ngắn thời gian sử dụng máy móc

+ **Hao mòn hữu hình:** sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị (hư hỏng, va đập). Cải thiện bằng cách bảo trì, bảo dưỡng

\* **Khái niệm ngoài lề:**

- Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời gian nhất định, thường là một năm

- Tư bản xã hội: là tổng thể các tư bản cá biệt của xã hội, quan hệ chằng chịt, tác động qua lại lẫn nhau

## VI. Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

- Nhà tư bản không thừa nhận giá trị thặng dư → Không thừa nhận mình bóc lột

- Nhà tư bản đưa ra một khái niệm khác: **lợi nhuận** → là hình thức biểu hiện bên ngoài.

### 1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận tỷ suất lợi nhuận

#### a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

- Chi phí lao động thực tế (**G**) = **c** + **m** + **v**

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (**k**) = **c** + **v**

- Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá trị của những **tư liệu sản xuất** và **giá cả sức lao động** đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa cho nhà tư bản

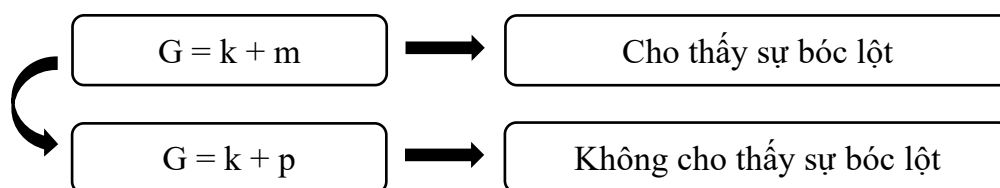
- Nhà tư bản không thừa nhận rằng giá trị thặng dư tạo ra không phải do sức lao động bóc lột mà ra ( $p = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí}$ )

\* Về mặt lượng: **G > k**

\* Về mặt chất: Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (**k**) là chi phí về tư bản, còn giá trị hàng hóa (**G**) là chi phí lao động thực tế để sản xuất ra hàng hóa

#### b) Lợi nhuận

- Là phần thu nhập thặng dư tính bằng hiệu quả giữa giá trị tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí



\* So sánh m và p:

- Về chất: + m phản ánh đúng bản chất của chủ nghĩa tư bản  
+ p chỉ phản ánh vẻ bề ngoài
- Về lượng:

Ngắn hạn	Dài hạn
Giá cả > Giá trị $\rightarrow p > m$	$\sum p = \sum m$
Giá cả = Giá trị $\rightarrow p = m$	
Giá cả < Giá trị $\rightarrow p < m$	

### c) Tỷ suất lợi nhuận (p')

Là tỉ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% \quad \text{hay} \quad p' = \frac{m}{k} \times 100\%$$

- Nhân tố c làm cho p' thấp đi để cho thấy sự giảm bóc lột

\* So sánh p' và m':

Lượng	Chất	
<b>p' &lt; m'</b>	p'	m'
	Phản ánh mức danh lợi của nhà tư bản	Phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản
	$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%$	$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$

\* Các nhân tố ảnh hưởng đến p'

Tỷ suất giá trị thặng dư	$m' \uparrow \Rightarrow p' \uparrow$
Cấu tạo hữu cơ của tư bản	$c/v \uparrow \Rightarrow p' \downarrow$
Tốc độ chu chuyển của tư bản	$n \uparrow \Rightarrow p' \uparrow$
Tiết kiệm tư bản bất biến	$c \downarrow \Rightarrow p' \uparrow$

## 2. Lợi nhuận bình quân

### a) Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá cả thị trường

- Cạnh tranh nội bộ ngành hình thành giá trị xã hội (giá trị thị trường) của hàng hóa



### **b) Cạnh tranh giữa các ngành hình thành lợi nhuận bình quân (P)**

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân ( $\bar{p}'$ ) là tỉ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

$$\bar{p}' = \frac{\Sigma m}{\Sigma(c+v)} \times 100\%$$

- Các nhà tư bản chuyển từ nơi có tỉ suất lợi nhuận thấp đến nơi lợi nhuận cao, làm cho tổng lợi nhuận từ nơi có tỉ suất lợi nhuận cao thấp xuống (do có quá nhiều nhà tư bản) và ngược lại (do quá ít nhà tư bản sau đó)

- Sự cạnh tranh giữa các ngành dẫn đến sự cân bằng tỉ suất lợi nhuận bình quân

- Lợi nhuận bình quân = tỷ suất lợi nhuận bình quân x chi phí sản xuất (k)

### **3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản**

#### **a) Thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp**

- Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra khỏi quá trình sản xuất chuyên bán hàng cho tư bản sản xuất

- **Công thức vận động:**  $T - H - T'$

- **Vai trò** của tư bản thương nghiệp:

+ Giúp tư bản công nghiệp giảm thời gian lưu thông và chi phí lưu thông

+ Giúp tư bản công nghiệp tập trung vào sản xuất, tăng năng suất lao động

+ Tăng tốc độ chu chuyển tư bản

- Lợi nhuận thương nghiệp là **một phần giá trị thặng dư** được tạo ra trong quá trình sản xuất là tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình

- Bản chất nguồn gốc là giá trị thặng dư mà ra

#### **b) Tư bản cho vay và lợi tức cho vay**

Có tiền mà không biết làm gì thì cho vay

- Quyền sở hữu tách khỏi quyền sử dụng

- Tư bản được dùng bán nhất

- Là tư bản trong trạng thái nhàn rỗi, chủ sở hữu không có nhu cầu sử dụng nên cho người khác vay trong 1 thời gian nhất định để lấy lợi tức.

- Công thức vận động:  $T - T'$

- Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay phải trả cho người cho vay vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay.

- **Bản chất** của **lợi tức** cũng từ **giá trị thặng dư** mà ra

- Tỷ suất lợi tức ( $z'$ ) = lãi suất cho vay =  $\frac{Z}{K_{cho vay}} \times 100\%$

- Điều kiện để tư bản cho vay tồn tại  $0 < z' < \bar{P}'$

### c) Địa tô trong chủ nghĩa tư bản

\* Sự hình thành:

- Cải cách trong sản xuất nông nghiệp	}	Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp
- Cách mạng dân chủ tư sản		

\* Kết quả hình thành các giai cấp:

- Giai cấp địa chủ
- Giai cấp tư bản kinh doanh nông nghiệp
- Giai cấp công nhân nông nghiệp

- Tiền mà nhà kinh doanh nông nghiệp trả cho địa chủ. Mác Lenin gọi là địa tô

- Nông nghiệp thường đưa ra giá trị thặng dư siêu ngạch dễ hơn

- Bản chất của địa tô (R): là một phần giá trị thặng dư siêu ngạch, nằm ngoài lợi nhuận bình quân được tạo ra trong sản xuất nông nghiệp mà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho chủ vì đã thuê đất của họ.  $P_{sn} \rightarrow R$

\* Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa:

- **R chênh lệch:** lợi nhuận thu được do có điều kiện sản xuất thuận lợi

+ R chênh lệch I: độ màu mỡ tự nhiên, điều kiện thuận lợi

+ R chênh lệch II: thâm canh, tăng năng suất

- **R tuyệt đối:** là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, hình thành bởi chênh lệch giữa giá trị nông sản với giá cả sản xuất chung của nông phẩm

- **R độc quyền** là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền của sản phẩm thu được trên đất đai mà tư bản phải nộp cho địa chủ.

## Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

- Trước chủ nghĩa tư bản độc quyền là tự do cạnh tranh

### I. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền kinh tế thị trường

- Độc quyền giúp nhà tư bản **thao túng được thị trường**, nhà tư bản sẽ nắm giữ một lượng hàng hóa đa số để rồi tự do quyết định giá cả

#### 1. Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền

- Do sự phát triển của lực lượng sản xuất cùng với công nghệ khoa học kỹ thuật

→ Sự xuất hiện của máy móc, làm chênh lệch trình độ của các nhà tư bản ngày càng lớn

- Do cạnh tranh tự do

→ Ngày càng gay gắt → Các doanh nghiệp phải liên kết với nhau

- Do khủng hoảng kinh tế

→ Làm cho các doanh nghiệp nhỏ phá sản → Chỉ còn doanh nghiệp lớn

\* Theo Lenin, sự hình thành của tư bản độc quyền không chỉ làm giảm cạnh tranh mà còn làm tăng mâu thuẫn cạnh tranh với nhau gay gắt hơn, bởi trong một tổ chức độc quyền vẫn có sự cạnh tranh như bình thường

**\* Độc quyền nhà nước và nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước:**

**a) Độc quyền nhà nước**

- **Khái niệm:** Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước nắm giữ vị thế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị - xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kì lịch sử

- Là sự kết hợp giữa tổ chức **độc quyền tư nhân** và **nhà nước tư sản**

- Ở Việt Nam như nước ta đang độc quyền về năng lượng

**b) Nguyên nhân độc quyền nhà nước**

- Một là, tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có sự điều tiết về sản xuất và phân phối từ một trung tâm

- Hai là, sự phát triển của phân công lao động làm xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng tổ chức ngoài không muốn đầu tư, nhà nước phải đứng ra đầu tư trước, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

- Ba là, sự thống trị của độc quyền tư nhân đã làm tăng sự phân hóa giàu nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn giai cấp trong xã hội. Nhà nước phải có chính sách làm xoa dịu những mâu thuẫn đó, như: trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội, ... để duy trì sự ổn định trật tự an toàn xã hội.

- Bốn là, xuất hiện liên minh độc quyền quốc tế vấp phải hàng rào các quốc gia, dân tộc, xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, không thể thiếu vai trò của nhà nước.

## II. Lý luận của V.I.Lênin về các đặc điểm kinh tế của độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

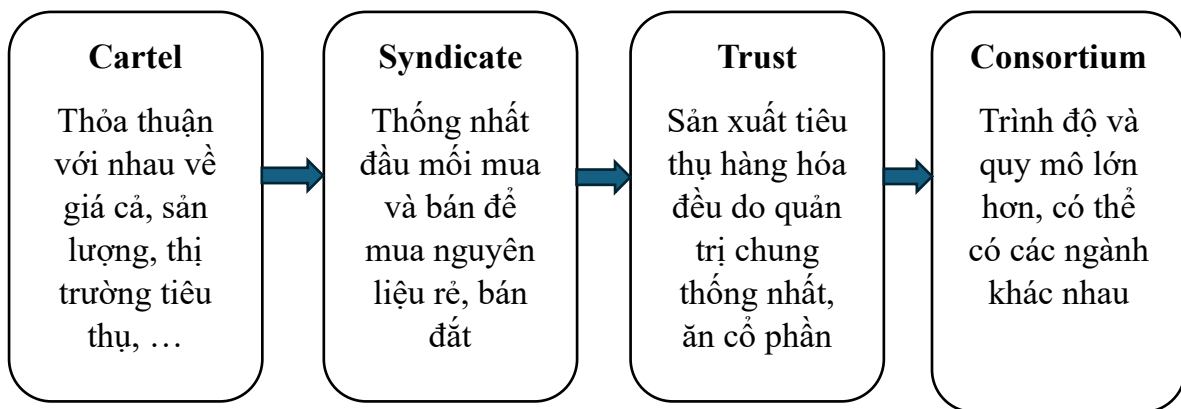
### 1. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền của VI . Lênin: 5 đặc điểm

#### a) Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

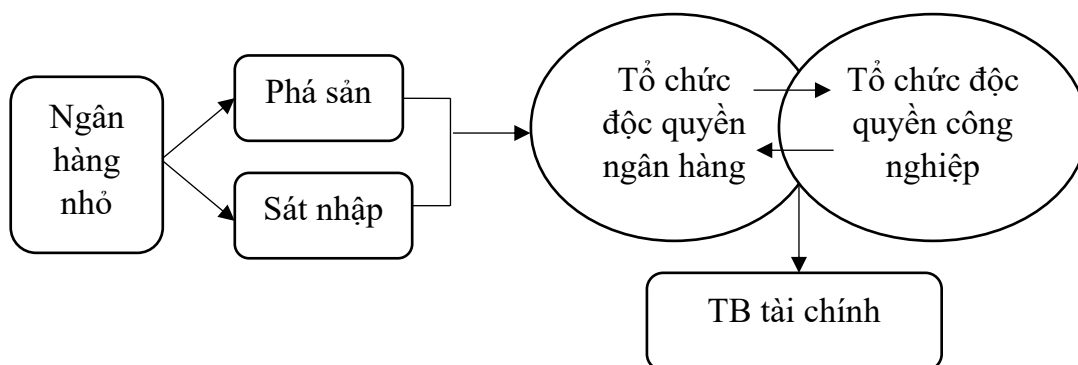
- Các xí nghiệp lớn do **cạnh tranh gay gắt**, họ không muốn chuyện này vì ảnh hưởng nhiều đến doanh số nên họ quyết định là **thỏa hiệp** với nhau, làm hình thành các **tổ chức độc quyền**.

- Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất hoặc tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu được lợi nhuận độc quyền cao.

\* Các hình thức độc quyền cơ bản, từ thấp đến cao:



#### b) Tư bản tài chính và các nhà tài phiệt



\* **Vai trò của ngân hàng:** Ngân hàng kinh doanh tiền tệ

- **Vai trò ban đầu của ngân hàng, trong thời kì cạnh tranh:** Trung gian trong việc thanh toán và tín dụng

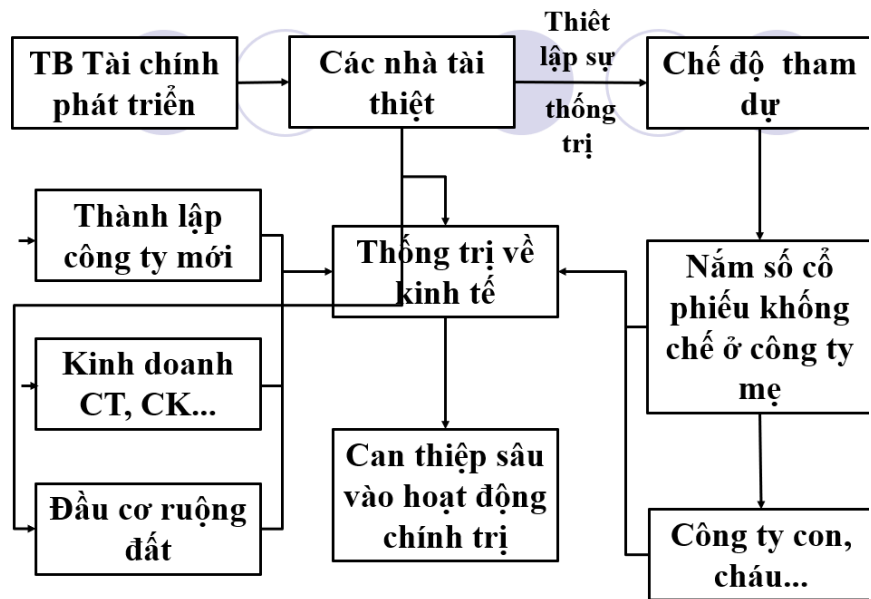
- **Vai trò mới, xuất hiện ngân hàng độc quyền:**

+ Không chế hoạt động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

+ Thâm nhập vào tổ chức độc quyền công nghiệp để giám sát, nếu tổ chức độc quyền có tạo ra lợi nhuận mới cho vay tiếp.

+ Trực tiếp đầu tư vào công nghiệp để chia lợi nhuận.

- Phía sau những nhà lãnh đạo có những nhà tài phiệt điều hành cả một nền kinh tế



### c) Xuất khẩu tư bản

- Là đầu tư ra nước ngoài.

\* **Xuất khẩu tư bản có 2 loại:**

- Trực tiếp (FDI): Đầu tư trực tiếp nước ngoài, mục đích sinh lời

- Gián tiếp (ODA): Hỗ trợ phát triển chính thức từ chính phủ hoặc tổ chức quốc tế dành cho các quốc gia đang phát triển. Đây là nguồn vốn ưu đãi, không hoàn lại và lấy lại.

\* **Mục tiêu:** Kinh tế và chính trị

### d) Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền

- **Sự gia tăng của các tập đoàn xuyên quốc gia:** Các tập đoàn này ngày càng chiếm lĩnh thị trường toàn cầu, tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt.

- **Sự hình thành các khối kinh tế khu vực:** Các liên minh kinh tế khu vực như EU, NAFTA, ASEAN đang ngày càng có ảnh hưởng lớn.

- **Sự phát triển của công nghệ và thông tin:** Công nghệ mới và thông tin đã thay đổi cách thức cạnh tranh và phân chia thị trường.

- **Chính sách thương mại và đầu tư:** Các chính sách này của các quốc gia và khối kinh tế ảnh hưởng lớn đến sự phân chia thị trường.

→ Từ sự hình thành các tổ chức độc quyền trong nước do xuất khẩu tư bản đã gây ra cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền đã tạo nên các tổ chức độc quyền quốc tế

**e) Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc**

- Sự phát triển không đều về kinh tế → sự không đồng đều về chính trị, quân sự  
→ mâu thuẫn, xung đột quân sự để phân chia lãnh thổ → chiến tranh thế giới

**II. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay; vai trò của lịch sử của chủ nghĩa tư bản**

(đọc thêm)

**Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

**I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các **quy luật của thị trường** đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của **Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam** lãnh đạo.

- Việt Nam từ **năm 1986** chuyển từ nền kinh tế **tập chung bao cấp** sang nền **kinh tế thị trường**

**\* Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:**

- **Phù hợp với tính quy luật phát triển khách quan:** Có 3 lý do

+ Nền kinh tế hàng hóa là nguồn gốc sự đạt tới trình độ kinh tế thị trường.

+ Đa số các nước còn lại đều theo kinh tế thị trường

- Do tính **ưu việt** của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển: nền kinh tế thị trường có quá nhiều ưu việt

- Phù hợp với **nguyện vọng** của nhân dân với mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, **dân chủ**, công bằng, văn minh.

+ Nguyên vọng: làm giàu của người dân

+ Dân chủ: làm việc vì mỗi người chứ không làm vì lợi ích chung

**\* Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:**

**1. Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường**

- **Kích thích** sản xuất, **khuyến khích** sự năng động, sáng tạo của người lao động, **giải phóng** sức sản xuất, thúc đẩy **công nghiệp hóa, hiện đại hóa**, bảo đảm từng bước xây dựng thành công **chủ nghĩa xã hội**

- **Phát triển** lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.”

## 2. Quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế

- Quan hệ sở hữu chiếm vai trò quan trọng nhất trong quan hệ sản xuất
- Nhà nước đã và đang cố gắng xóa bỏ tư hữu về tư liệu sản xuất
- \* Hai khía cạnh khi xem xét về sở hữu: mặt **pháp lý** và mặt **kinh tế**
- \* Các **loại hình** sở hữu: **cộng cộng, hỗn hợp** và **tư nhân**
- \* Các **thành phần kinh tế**:
  - **Kinh tế nhà nước**: nắm những ngành then chốt, vai trò **chủ đạo**
  - **Kinh tế tập thể**: từ các cá thể, vai trò là **nền tảng của nền kinh tế quốc dân**
  - **Kinh tế tư nhân**: sở hữu tư nhân, năng động, có đóng góp lớn, là đòn bẩy để thành nhà nước chủ nghĩa xã hội, vai trò là **động lực của nền kinh tế**
  - **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài**: Sở hữu nước ngoài, vai trò **hội nhập kinh tế quốc tế**

## 3. Quan hệ quản lý nền kinh tế và vai trò của nhà nước

- \* Quan hệ quản lý nền kinh tế:
  - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa **của** nhân dân, **do** nhân dân, **vì** nhân dân
  - Đảng cộng sản Việt Nam **lãnh đạo**
  - Mục tiêu xây dựng xã hội **dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh**
  - Nhân dân **làm chủ** và giám sát
- \* **Vai trò của nhà nước**:
  - Thiết lập pháp luật, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách, công cụ.
  - Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
  - Ổn định kinh tế vĩ mô, sửa chữa những thất bại của thị trường.
  - Đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội
  - Điều hòa các mối quan hệ xã hội

## 4. Quan hệ phân phối thu nhập

- \* Có 3 hình thức phân phối:
  - Theo lao động, hiệu quả kinh tế → **Quan trọng nhất**

- Theo vốn và các nguồn lực khác: cổ phiếu chứng khoán (đầu tư tiền)
- Các quỹ phúc lợi, an sinh xã hội

### 5. Quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội

- Nền kinh tế thị trường ở Việt Nam định hướng gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, là điều kiện đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế, mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp.

- Bản chất là khắc phục hạn chế của kinh tế thị trường

## II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (Đọc thêm)

## III. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam (Đọc thêm)

## Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

- Nước nào cũng phải thực hiện công nghiệp hóa

### I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

#### 1. Khái quát về cách mạng công nghiệp

\* **Cách mạng công nghiệp:** là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của **tư liệu lao động** trên cơ sở những phát minh đột phá về **kĩ thuật** và **công nghệ** trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công **LĐXH** cũng như tạo bước phát triển **NSLĐ cao hơn** hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong **kĩ thuật – công nghệ** đó vào đời sống xã hội

#### \* Các cuộc cách mạng công nghiệp:

	Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
Thời gian	G.XVIII – G.XIX	C.XIX – Đ.XX	60s.XX – C.XX	2010 - nay
Đặc điểm	Sử dụng năng lượng nước và hơi nước, để cơ khí hóa sản xuất	Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt	Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính, để tự động hóa sản xuất	Liên kết giữa thế giới thực và ảo, để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

#### \* Vai trò của cách mạng công nghiệp:

- Một là, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất



- Hai là, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất
- Ba là, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển.

## 2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới

\* Công nghiệp hóa: là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

\* Các mô hình công nghiệp hóa:

- **Cổ điển:**
  - + Thời gian: Giữa TK XVIII đến giữa TK XIX
  - + Đầu tiên ở nước Anh, sang các nước châu Âu
  - + Công nghiệp nhẹ (dệt may)
  - + Ưu điểm: vốn ít, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao
  - + Nhược điểm: thời gian dài, tốn nhiều nhân lực, tài nguyên, đất đai
- **Liên Xô cũ:**
  - + Thời gian: Những năm 30 của thế kỉ 20
  - + Ở Liên Xô
  - + Công nghiệp nặng, chế tạo máy móc
  - + Ưu điểm: Thời gian ngắn
  - + **Nhược điểm:** tiêu tốn nhiều vốn, tỉ trọng nông nghiệp và chế biến giảm đi, là tiền đề của sự sụp đổ của Liên Xô
- **Công nghiệp hóa Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (Công nghiệp hóa rút ngắn)**
  - + Đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu, thu ngoại tệ
  - + Chuyển giao công nghệ. Tận dụng lợi thế về khoa học công nghệ đi trước
  - + Kết hợp phát huy nguồn lực lợi thế trong nước với thu hút nguồn vốn nước ngoài
  - + Hạn chế: Phụ thuộc vào các nước bên ngoài (không hoàn toàn tự do)

\* Về Việt Nam:

- Là đối tác chiến lược với Mỹ, Trung Quốc, không phải là đồng minh
- Lúc đầu đi theo Liên Xô cũ, tuy nhiên sau này chuyển đổi thành công nghiệp hóa rút ngắn

- Mục tiêu chính là tập trung mọi nguồn lực thúc đẩy hoàn thành chủ nghĩa xã hội

## II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

### MỤC LỤC

#### CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC LÊNIN..... 1

- I. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN..... 1
- II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC -LÊNIN..... 3
- III. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN..... 5

#### CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG ..... 5

- I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA ..... 5
  - 1. Sản xuất hàng hóa ..... 6
  - 2. Đặc trưng của sản xuất hàng hóa ..... 6
  - 3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa ..... 9
- II. TIỀN TỆ..... 10
  - 1. Tiền tệ ..... 10
  - 2. Chức năng của tiền tệ..... 10
- III. CÁC QUY LUẬT KINH TẾ (QUY LUẬT THỊ TRƯỜNG) ..... 11
  - 1. Quy luật giá trị (quy luật cơ bản)..... 11
  - 2. Quy luật cạnh tranh..... 11
  - 3. Quy luật cung cầu: Có tính xác định..... 11
  - 4. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát..... 12
- IV. THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA THỊ TRƯỜNG ..... 12

#### CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG .. 14

- I. NGUỒN GỐC CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ..... 14
  - 1. Công thức chung của tư bản..... 14
  - 2. Mâu thuẫn của  $T - H - T'$  ( $T' = T + \Delta t$ )..... 14
  - 3. Hàng hóa sức lao động..... 14
- II. SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ ..... 15
  - 1. Quá trình sản xuất..... 15
  - 2. Bản chất của tư bản, Tư bản bất biến (c), Tư bản khả biến (v) ..... 16
  - 3. Bản chất của giá trị thặng dư..... 16
  - 4. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư..... 17
  - 5. Sản xuất (m)- quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản..... 18
- III. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN..... 18

1. Bản chất của tiền công .....	18
2. Các hình thức trả tiền công cơ bản .....	18
3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.....	19
IV. TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA .....	20
1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản .....	20
2. Một số hệ quả/ quy luật chung của tích lũy tư bản: .....	21
V. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ .....	21
1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản .....	21
VI. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ	
23	
1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận tỷ suất lợi nhuận .....	23
2. Lợi nhuận bình quân.....	24
3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản	
.....	25
<b>CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG .....</b>	<b>26</b>
I. CẠNH TRANH Ở CẤP ĐỘ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	26
1. Nguyên nhân hình thành tư bản độc quyền .....	26
II. LÝ LUẬN CỦA V.I.LÊNIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA.....	28
1. Đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền của V.I. Lênin.....	28
III. BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN, ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN NGÀY NAY; VAI TRÒ CỦA LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN .....	30
<b>CHƯƠNG 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM .....</b>	<b>30</b>
I. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM .....	30
1. Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường .....	30
2. Quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.....	31
3. Quan hệ quản lý nền kinh tế và vai trò của nhà nước.....	31
4. Quan hệ phân phối thu nhập .....	31
5. Quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.....	32
II. HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM .....	32
III. CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM.....	32
<b>CHƯƠNG 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM .....</b>	<b>32</b>
I. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở VIỆT NAM.....	32
1. Khái quát về cách mạng công nghiệp.....	32
2. Công nghiệp hóa và các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới.....	33
II. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM .....	34

Donate:  
TRAN MINH PHU



